

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ ỦNG HỘ CỦA CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH LÝ THUYẾT

Phan Thanh Vịnh

Lê Thanh An

Đặng Văn Mỹ

**Tóm tắt:** Du lịch bền vững ngày càng trở thành ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu này tập trung khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững, thông qua việc tích hợp các lý thuyết Trao đổi xã hội (SET), Hành vi có kế hoạch (TPB) và Gắn kết nơi chốn (PAT). Các biến được xem xét gồm lợi ích cảm nhận (RPB), sự gắn kết của cư dân (REB), chất lượng cuộc sống (QoL), thái độ đối với du lịch (RAT) và sự tham gia vào du lịch (RPT). Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng, kết hợp phỏng vấn sâu, quan sát điền dã và phân tích nội dung tại một số điểm du lịch tiêu biểu của Quảng Ngãi. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu mô tả mối quan hệ giữa các nhân tố trên với sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững của cư dân. Mô hình này vừa tạo nền tảng cho nghiên cứu định lượng tiếp theo, vừa cung cấp gợi ý thực tiễn cho việc hoạch định chính sách du lịch bền vững, nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương.

**Từ khóa:** Du lịch bền vững; Sự tham gia của cư dân vào du lịch; Thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch; Tỉnh Quảng Ngãi.

## Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, du lịch bền vững (DLBV) được xem là định hướng chiến lược của nhiều quốc gia, đặc biệt các nước đang phát triển, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao QoL của cư dân (UNWTO, 2013; Osinubi và cs, 2022). DLBV gắn liền quy hoạch phát triển với mục tiêu xã hội, đồng thời hỗ trợ hoạch định chính sách tương lai (Edgell Sr, 2019). Trong bối cảnh đó, sự tham gia của cộng đồng giữ vai trò then chốt để đảm bảo bền vững lâu dài (UNWTO, 2013), đồng thời thái độ cư dân

quyết định mức độ ủng hộ và hiệu quả chính sách địa phương.

Song song với mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, DLBV trở thành ưu tiên trong thiết kế và quản lý điểm đến (Edgell Sr, 2019), đặc biệt ở khu vực có cảnh quan tự nhiên và văn hóa bản địa đặc sắc. Tuy nhiên, nếu thiếu kiểm soát, du lịch có thể gây suy thoái môi trường, khai thác quá mức tài nguyên và tác động xã hội tiêu cực (UNWTO, 2013). Thực tế tại Dim-ba-bu-ê cho thấy sự hạn chế tham gia của cư dân (Gohori và van der Merwe, 2021), trong khi ở Việt Nam thiếu kết nối hiệu quả giữa các bên liên quan (VNAT, 2022). Những thách thức này cho thấy

(\*Bài viết này là một phần trong nghiên cứu của tác giả về “Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch

Quảng Ngãi theo hướng bền vững”, được thực hiện tại Trường Du lịch, Đại học Huế.

DLBV chỉ khả thi khi dựa trên đồng thuận xã hội, quản trị liên kết và trao quyền cộng đồng.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Quảng Ngãi định hướng phát triển DLBV dựa trên lợi thế cảnh quan sinh thái, biển đảo và văn hóa (Phan Thanh Vịnh và cs, 2024). Tuy nhiên, địa phương vẫn đối diện thách thức về môi trường, văn hóa và công bằng xã hội, đặc biệt là hạn chế nguồn lực tham gia và vốn đầu tư (Trang Lê, 2023; Phan Thanh Vịnh và cs, 2024). Số lượng nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với DLBV ở Quảng Ngãi còn ít. Việc làm rõ quan điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia cộng đồng hiện được xem là trọng tâm nghiên cứu (Rodrigues và cs, 2022), đồng thời cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho quản lý và hoạch định chiến lược phát triển DLBV (Edgell Sr, 2019).

Các nghiên cứu trước đây đã vận dụng lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET) (Adongo và cs, 2017; Styliadis, 2017; Qin và cs, 2021), Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) (Wong và cs, 2021; Woosnam và cs, 2024) và Gắn kết nơi chốn (Attachment Theory - PAT) (Eusébio và cs, 2018; Hu và cs, 2019; Cao và cs, 2021) nhằm lý giải hành vi của cư dân đối với phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc tích hợp các khung lý thuyết này trong nghiên cứu tại Quảng Ngãi vẫn còn hạn chế, trong khi vai trò của REB, QoL, RAT và RPT trong hình thành sự ủng hộ du lịch bền vững chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh tỉnh Quảng Ngãi.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng mô hình nghiên cứu, bằng cách kết hợp các lý thuyết nền SET, TPB và PAT nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý luận về nghiên cứu hành vi của cư dân địa phương mà còn bổ sung các bằng chứng thực tiễn trong việc hoạch định

chính sách phát triển du lịch phù hợp với đặc thù địa phương.

## 1. Cơ sở lý thuyết và khung lý thuyết đề xuất cho nghiên cứu

### 1.1. Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết SET, hành vi cá nhân được hình thành từ sự so sánh giữa lợi ích và chi phí; sự tham gia chỉ duy trì khi RPB vượt trội chi phí (Homans, 1958; Blau, 1964). Các yếu tố cốt lõi của SET gồm niềm tin, quyền lực, cam kết và đặc biệt là nguyên tắc có đi có lại - nền tảng duy trì sự cân bằng và bền vững trong quan hệ trao đổi (Cropanzano và Mitchell, 2005). Lợi ích không chỉ mang giá trị vật chất mà còn bao gồm khía cạnh kinh tế, xã hội và tâm lý, từ đó quyết định mức độ sẵn sàng tham gia và hợp tác của cộng đồng. Trong phát triển DLBV, SET được xem là khung lý thuyết quan trọng để lý giải động lực nội sinh và hành vi ủng hộ của cư dân, vốn phụ thuộc vào nhận thức về sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí mà du lịch mang lại (Nunkoo và Ramkissoon, 2012; Rasoolimanesh và cs, 2015).

Tiếp theo, lý thuyết TPB của Ajzen (1991, 2012, 2019) cung cấp khung phân tích quan trọng để giải thích các yếu tố quyết định hành vi con người. Theo TPB, hành vi được chi phối bởi ba nhóm niềm tin: (i) niềm tin hành vi, phản ánh nhận thức về hậu quả và hình thành thái độ thuận lợi hoặc bất lợi; (ii) niềm tin chuẩn mực, liên quan đến kỳ vọng xã hội và chuẩn mực chủ quan; và (iii) niềm tin kiểm soát, thể hiện khả năng tự chủ và hiệu quả bản thân. Ajzen (1991) khẳng định thái độ tích cực, chuẩn mực thuận lợi và nhận thức kiểm soát cao sẽ làm gia tăng ý định thực hiện hành vi. Khi nhận thức về kiểm soát hành vi chính xác, ý định có thể chuyển hóa thành hành vi thực tế (Ajzen, 2019a, 2019b). Do đó, ý định giữ vai trò tiên quyết trong dự đoán hành vi, còn nhận thức kiểm soát là biến hỗ trợ quan trọng. TPB vì thế là công cụ hữu

hiệu trong nghiên cứu DLBV và bảo vệ môi trường (Ajzen, 2012).

Bên cạnh đó, lý thuyết PAT được sử dụng rộng rãi để giải thích cách cư dân hình thành liên kết cảm xúc, nhận thức và hành vi với điểm đến nơi họ sinh sống. Sự gắn kết này gồm hai thành tố chính: gắn kết tình cảm, thể hiện niềm tự hào và cảm giác thuộc về cộng đồng và nơi chốn, phản ánh mức độ điểm đến đáp ứng nhu cầu sinh kế, xã hội và văn hóa (Kyle, 2004; Ramkissoon và cs, 2013). Cư dân có mức độ gắn kết mạnh mẽ thường duy trì thái độ tích cực đối với sáng kiến du lịch, sẵn sàng tham gia bảo tồn và ủng hộ chiến lược phát triển DLBV (Prayag và Ryan, 2012; Lee, 2013). Do đó, PAT không chỉ giải thích hành vi du khách mà còn là khung lý thuyết quan trọng để phân tích sự ủng hộ và RPT trong phát triển DLBV.

Việc tích hợp ba lý thuyết này cho phép nghiên cứu xây dựng một mô hình lý thuyết đa chiều, qua đó phân tích sâu sắc hơn cách thức mà các yếu tố như REB, RPB, QoL, RAT, và RPT được chuyển hóa thành sự ủng hộ tích cực đối với DLBV. Cách tiếp cận tích hợp này vừa nâng cao sức mạnh giải thích mô hình, vừa phù hợp với các định hướng nghiên cứu hiện đại nhấn mạnh vai trò trung tâm của cư dân trong hoạch định phát triển DLBV.

Phát triển DLBV được hiểu là quá trình đáp ứng nhu cầu hiện tại mà vẫn bảo đảm khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Khái niệm này không chỉ gắn với mục tiêu kinh tế mà còn nhấn mạnh bảo vệ môi trường, duy trì giá trị văn hóa - xã hội và mang lại lợi ích dài hạn cho cộng đồng. DLBV đòi hỏi sự cân bằng giữa ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo tồn môi trường (Sharpley, 2000; Bramwell và Lane, 2011). Trong đó, vai trò cộng đồng giữ vị trí trung tâm, thể hiện qua sự tham gia, giám sát và phản hồi trong quá trình phát triển (Byrd, 2007; Choi và Sirakaya, 2006). Các nghiên cứu tại châu Á nhấn mạnh

rằng sự hiểu biết, niềm tin và mức độ ủng hộ của cộng đồng là những yếu tố trung gian quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của chính sách du lịch (Rasoolimanesh và cs, 2020; Wang và cs, 2022).

## ***1.2. Khung lý thuyết đề xuất cho nghiên cứu phát triển du lịch bền vững***

Sự tham gia của cư dân vào du lịch (Residents' participation in tourism – RPT): là yếu tố tiên quyết cho thành công của mô hình phát triển bền vững, khi cư dân tham gia vào các khâu như lập kế hoạch, quản trị và giám sát (Tosun, 2000; Timothy, 1999). Việc trao quyền giúp gia tăng đồng thuận và biến cư dân thành đối tác trong chuỗi giá trị du lịch, qua đó củng cố sự ủng hộ chính sách. Li và Song (2023) nhấn mạnh rằng tham gia xã hội có tổ chức góp phần củng cố liên kết cộng đồng và năng lực nội sinh. Trong bối cảnh hậu đại dịch, Erul và cs (2024) chỉ ra sự tham gia và ủng hộ của cư dân đóng vai trò quan trọng trong phục hồi và tái cấu trúc DLBV. Fonseca và Vila (2022) khẳng định trao quyền thông qua tham gia chủ động là tiền đề nâng cao đồng thuận và hợp tác quản trị.

Lợi ích cư dân cảm nhận được (Residents' Perceived Benefits - RPB): Theo lý thuyết SET, hành vi cư dân được hình thành từ sự cân nhắc giữa lợi ích và chi phí (Ap, 1992; Gursoy và cs, 2002). Trong bối cảnh DLBV, cư dân có xu hướng ủng hộ và tham gia tích cực nếu nhận thấy lợi ích kinh tế (việc làm, thu nhập), xã hội (gắn kết cộng đồng, giao lưu văn hóa) và môi trường (bảo tồn tài nguyên). Do đó, RPB được xem là nhân tố khởi nguồn ảnh hưởng RAT, QoL và SST. Shen và He (2021) cho thấy cư dân sẽ ủng hộ mạnh hơn khi nhận thấy lợi ích rõ ràng như cơ hội kinh tế hay cải thiện hạ tầng. Tương tự, Kim và cs (2021) khẳng định RPT củng cố nhận thức lợi ích và hành vi hỗ trợ bền vững. Gautam (2023) cho rằng ngoài lợi ích, du lịch còn làm gia tăng chi phí sinh hoạt và nhóm

cư dân có học vấn thấp hoặc nữ giới thường có đánh giá tiêu cực về du lịch.

Chất lượng cuộc sống của cư dân (Quality of residents' life - QoL): Là khái niệm đa chiều phản ánh mức độ hài lòng về sức khỏe, môi trường, thu nhập và an ninh (Sirgy, 2001). Du lịch có thể nâng cao QoL nhờ phát triển hạ tầng, mở rộng cơ hội kinh tế và cải thiện môi trường sống (Andereck và Nyaupane, 2011). QoL được giả định tác động trực tiếp đến RAT và SST, đồng thời ảnh hưởng gián tiếp SST qua cơ chế trung gian RAT. Ngoài ra, QoL còn ảnh hưởng đến REB, bởi cư dân có QoL cao thường gắn bó và tự hào hơn về cộng đồng. Galvez và Navarrete (2021) khẳng định du lịch cải thiện điều kiện sống thông qua việc làm, thu nhập và dịch vụ cộng đồng, qua đó hình thành thái độ tích cực với DLBV. Pai và cs (2023) cho thấy, thiếu hụt du khách có thể làm giảm cơ hội kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến QoL, trong khi gắn kết nơi chốn lại củng cố sự hài lòng xã hội - văn hóa.

Sự gắn kết của cư dân (Residents' Engagement Behavior - REB): Ramkissoon và cs (2013) nhấn mạnh rằng gắn kết nơi chốn và hài lòng cộng đồng có tác động tích cực đến hành vi bảo vệ môi trường. Những cư dân gắn kết cao thường tích cực tham gia bảo tồn, giữ gìn cảnh quan và ủng hộ chính sách phát triển bền vững. Trong nghiên cứu này, REB được giả định là biến độc lập tác động trực tiếp đến RAT và SST, đồng thời là kênh trung gian chịu ảnh hưởng từ QoL. Điều này hàm ý rằng, khi QoL được cải thiện, cư dân gắn kết hơn với cộng đồng, từ đó hình thành thái độ và hành vi ủng hộ DLBV. Zhang và Zhang (2023) cũng cho thấy gắn kết cảm xúc với cộng đồng không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự ủng hộ mà còn gián tiếp thông qua nhận thức giá trị và rủi ro. Nhìn chung, REB phản ánh tinh thần trách nhiệm và sự sẵn sàng hỗ trợ các sáng kiến vì lợi ích lâu dài của cộng đồng.

Thái độ của cư dân đối với du lịch (Residents' attitude toward tourism - RAT): Là yếu tố trung tâm trong lý thuyết TPB, tác động trực tiếp đến ý định và hành vi (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu này, RAT được giả định là biến trung gian chủ chốt, chuyển hóa tác động của RPT, RPB, QoL và REB đến SST. Các nghiên cứu trước chỉ ra RAT được hình thành từ lợi ích cảm nhận, trải nghiệm và sự gắn kết cộng đồng, đồng thời là biến dự báo mạnh mẽ đối với sự ủng hộ chính sách cũng như tham gia phát triển DLBV (Lee, 2013; Stylidis và cs, 2016). Stylidis và cs (2021) cho thấy hình ảnh địa phương tích cực và tác động kinh tế - xã hội thuận lợi góp phần nuôi dưỡng RAT tích cực. Biju và Paul (2022) nhấn mạnh RAT không chỉ là phản ứng ngắn hạn mà còn dự báo hành vi quảng bá và ủng hộ lâu dài. Chen và Šegota (2015) cũng khẳng định RAT gắn với gắn kết nơi chốn và thương hiệu điểm đến, có vai trò then chốt cho sự thành công và bền vững du lịch.

Sự ủng hộ DLBV (Support for sustainable tourism - SST): Phản ánh mức độ sẵn sàng của cư dân trong việc chấp nhận, tham gia và đồng hành cùng các chính sách cũng như hoạt động nhằm hướng tới phát triển DLBV tại địa phương, được giải thích bởi mô hình tích hợp các lý thuyết SET, TPB và PAT (Gursoy và cs, 2010; Nunkoo và Ramkissoon, 2011). Cư dân có thái độ tích cực, chất lượng sống tốt, gắn kết với địa phương và cảm nhận rõ ràng về lợi ích từ du lịch sẽ có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ hơn các chính sách phát triển bền vững. Trong nghiên cứu này, SST là biến phụ thuộc, chịu tác động trực tiếp từ RPB, QoL, RPT, REB và RAT, đồng thời chịu ảnh hưởng gián tiếp thông qua biến trung gian RAT.

### ***1.3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu***

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định tính khám phá nhằm tiếp cận sâu sắc bối cảnh thực tiễn và nhận thức của cư dân về tác động của

phát triển DLBV. Dữ liệu thu thập từ điền dã, phỏng vấn sâu bán cấu trúc và phân tích tài liệu thứ cấp, bao gồm văn bản chính sách, báo cáo ngành và ấn phẩm học thuật.

Hoạt động phỏng vấn được tiến hành tại Quảng Ngãi qua hai đợt (trong năm 2025), mỗi đợt kéo dài 1-2 ngày. Nghiên cứu tập trung vào quan sát có mục tiêu và phỏng vấn bán cấu trúc các nhóm cư dân trực tiếp gắn với du lịch, như hộ dân lâu năm, lao động dịch vụ, hộ kinh doanh nhỏ và cán bộ quản lý địa phương. Mẫu được chọn linh hoạt tại thực địa, ưu tiên cá nhân thường xuyên tương tác với du khách hoặc sinh kế phụ thuộc du lịch. Phỏng vấn kéo dài 30-45 phút, diễn ra tại không gian quen thuộc, theo cấu trúc bán mở vừa định hướng theo chủ đề vừa linh hoạt khai thác khía cạnh mới (Gjerald, 2005).

BẢNG 1. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU CƯ DÂN ĐỊA PHƯƠNG (n = 50)

Nhân khẩu học		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	25	50
	Nữ	25	50
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	8	16
	26 – 46 tuổi	15	30
	47 – 67 tuổi	12	24
	67 tuổi trở lên	15	30
Trình độ học vấn	Tiểu học	10	20
	Trung học cơ sở	12	24
	Trung học phổ thông	15	30
	Cao đẳng/Đại học trở lên	13	26
Tình trạng việc làm	Học sinh/sinh viên	7	14
	Thất nghiệp/thời vụ	6	12
	Có việc làm ổn định	14	28
	Nghỉ hưu/nội trợ	13	26
Thu nhập/tháng (VNĐ)	Dưới 8.000.000	15	30
	8.000.000-15.000.000	20	40
	Trên 15.000.000	15	30

Phần mềm MAXQDA được sử dụng để xử lý dữ liệu, quản lý bản ghi chép, ghi chú hiện trường và tài liệu phụ trợ. Quy trình mã hóa gồm ba bước: (1) xác lập mã chủ đề; (2) liên kết đoạn trích với mã; (3) gắn thuộc tính mô tả người tham gia. Cách tiếp cận này hỗ trợ truy xuất nhanh nội dung gốc, đồng thời thuận lợi cho so sánh và phân tích xu hướng nhận thức của cư dân.

## 2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 2.1. Đặc điểm đối tượng tham gia phỏng vấn sâu

Bảng 1 tóm tắt đặc điểm nhân khẩu học của 50 cư dân khảo sát tại Quảng Ngãi, gồm giới tính, độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và thời gian sinh sống.

Nhân khẩu học		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thời gian cư trú tại địa phương	Dưới 10 năm	5	10
	10 – 20 năm	15	30
	21 – 30 năm	10	20
	Trên 30 năm	20	40

*Nguồn: Kết quả điều tra đáp viên, 2025.*

Kết quả cho thấy mẫu nghiên cứu có cơ cấu giới tính cân bằng. Nhóm tuổi 26-46 chiếm tỷ lệ cao nhất (30%), phản ánh lực lượng lao động trung niên. Trình độ học vấn chủ yếu là trung học phổ thông (30%) và trung học cơ sở (24%). Thu nhập phổ biến 8-15 triệu đồng/tháng (40%). Đáng chú ý, 40% cư dân sinh sống trên 30 năm, thể hiện sự gắn kết bền chặt với cộng đồng địa phương.

## 2.2. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại tỉnh Quảng Ngãi - nơi giàu tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa - lịch sử. Với hệ sinh thái biển đảo, cảnh quan núi rừng và các di sản đặc sắc, Quảng Ngãi có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình DLBV như biển - đảo, sinh thái, văn hóa - lịch sử, kết hợp xu hướng du lịch cộng đồng và nông nghiệp trải nghiệm. Trong đó, đặc khu Lý Sơn là điểm nhấn nổi bật, được mệnh danh “vương quốc tỏi”, sở hữu cảnh quan núi lửa, bãi biển nguyên sơ và di sản địa chất độc đáo, thu hút hàng trăm nghìn lượt khách mỗi

năm. Những lợi thế này vừa khẳng định tính cạnh tranh, vừa mở ra cơ hội phát triển DLBV cho địa phương.

Bên cạnh đó, Quảng Ngãi còn có nhiều di tích lịch sử - văn hóa như Khu chứng tích Sơn Mỹ, chùa Thiên Ân, chùa Minh Đức và thành cổ Châu Sa, tạo điều kiện phát triển du lịch giáo dục, tưởng niệm và nghiên cứu. Sự kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên và di sản lịch sử làm gia tăng giá trị điểm đến, đồng thời hỗ trợ mục tiêu DLBV nếu được quy hoạch hợp lý. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa cũng mở ra tuyến du lịch nội đô gắn với tham quan, mua sắm và trải nghiệm đời sống địa phương.

## 2.3. Sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch bền vững

Dựa trên phỏng vấn sâu cư dân Quảng Ngãi, dữ liệu được phân tích bằng MAXQDA Analytics Pro. Quá trình mã hóa và hệ thống hóa phản hồi cho phép xác định các chủ đề chính, đại diện cho những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ ủng hộ cư dân đối với phát triển DLBV.

**BẢNG 2. TỔNG HỢP CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC ĐÁP VIÊN (n = 50)**

Chủ đề	Nội dung trả lời phỏng vấn	Số ý kiến nhận được
<b>REB</b>	Cảm thấy gắn kết với cộng đồng địa phương.	50
	Tự hào khi nói về nơi mình đang sống.	50
	Muốn góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng.	47
	Có mối quan hệ thân thiết với hàng xóm và các thành viên trong cộng đồng.	50
	Cảm thấy mình thuộc về cộng đồng của mình.	50

<b>RAT</b>	Du lịch mang lại nhiều điều tốt đẹp cho địa phương.	50
	Cảm thấy tích cực về sự phát triển du lịch ở đây.	50
	Sự ủng hộ sự hiện diện của khách du lịch tại địa phương.	45
	Phát triển du lịch tại địa phương cần được duy trì lâu dài vì nó mang lại lợi ích cho cộng đồng.	50
<b>RPB</b>	Du lịch tạo ra cơ hội việc làm cho cư dân địa phương (lợi ích Kinh tế).	50
	Du lịch giúp tăng thu nhập cho hộ gia đình tôi hoặc cộng đồng (lợi ích Kinh tế).	50
	Du lịch góp phần thúc đẩy các hoạt động văn hóa và lễ hội truyền thống (lợi ích Xã hội – Văn hóa).	45
	Du lịch tăng cường sự giao lưu và hiểu biết giữa cư dân địa phương và du khách (lợi ích Xã hội – Văn hóa).	45
	Du lịch thúc đẩy việc cải thiện cơ sở hạ tầng như đường sá, điện, nước, vệ sinh công cộng (lợi ích Hạ tầng).	45
	Du lịch tác động đến sự gia tăng giá trị bất động sản địa phương (lợi ích Hạ tầng).	50
	Nhiều khu vực hơn đã được tuyên bố là khu vực được bảo vệ do du lịch (lợi ích Môi trường)	47
<b>QoL</b>	Hài lòng với mức sống hiện tại.	45
	Có cơ hội việc làm ổn định nhờ du lịch.	40
	Du lịch mang lại điều kiện sống tốt hơn cho gia đình tôi.	50
	Cảm thấy an toàn và hạnh phúc khi sống tại đây.	50
<b>RPT</b>	Từng tham gia vào các hoạt động du lịch (hướng dẫn, buôn bán...).	48
	Tham gia góp ý hoặc thảo luận về kế hoạch phát triển du lịch.	15
	Mong muốn tham gia nhiều hơn vào các hoạt động liên quan đến du lịch.	45
	Thường xuyên tham gia hoặc hỗ trợ các hoạt động tổ chức sự kiện, lễ hội, hoặc chương trình quảng bá du lịch tại địa phương.	10
<b>SST</b>	Sẵn sàng tham gia vào các hoạt động phát triển DLBV tại địa phương.	45
	Sẵn lòng hợp tác với chính quyền và doanh nghiệp trong việc quảng bá du lịch địa phương.	50
	Sẽ khuyến khích người thân và bạn bè ủng hộ các hoạt động DLBV.	50
	Ủng hộ các chính sách bảo vệ tài nguyên tự nhiên để phát triển DLBV.	50

Đồng tình với việc chính quyền đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch cộng đồng.	50
Sẵn sàng đóng góp ý kiến cho các chương trình phát triển du lịch tại địa phương.	50
Cần bảo vệ môi trường để phát triển DLBV.	50
Coi việc giữ gìn văn hóa truyền thống là trách nhiệm của mình khi phát triển du lịch.	45
Tin rằng cộng đồng cần cùng nhau tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích lâu dài.	40

*Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp, 2025.*

REB: Kết quả phỏng vấn cho thấy cư dân tại các khu vực nghiên cứu có mức độ gắn kết cộng đồng rất cao, thể hiện qua cảm giác tự hào, thuộc về và quan hệ gần gũi với hàng xóm. Đặc biệt, 94% mong muốn đóng góp cho phát triển bền vững địa phương. Điều này phản ánh rõ gắn kết điểm đến cả về cảm xúc lẫn cam kết hành động, là nguồn lực xã hội cần khai thác trong quy hoạch và chính sách DLBV.

“Tôi sinh ra ở đây, gắn kết với rừng dừa nước bao năm rồi. Làm gì cũng phải giữ làng cho đẹp, không thể để du lịch phá hỏng.” (Nam, 30 tuổi, nghề chằm lá dừa nước, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi).

“Chúng tôi coi việc đón khách như giới thiệu quê hương mình. Dân làng ai cũng thấy vui khi khách thích nơi này” (Nữ, 36 tuổi, hộ kinh doanh homestay, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).

RAT: Phân tích dữ liệu phỏng vấn cho thấy RAT của cư dân với du lịch rất tích cực và thống nhất. Hầu hết cư dân khẳng định du lịch mang lại lợi ích lâu dài, cần được duy trì và là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Dù một số ý kiến dè dặt về sự hiện diện du khách, phần lớn vẫn thể hiện thái độ ủng hộ chủ động và tích cực đối với DLBV.

“Du lịch phát triển thì dân mình có việc làm, bán buôn cũng đỡ hơn. Miễn là làm bài bản,

sạch sẽ thì tôi hoàn toàn ủng hộ” (Nam, 51 tuổi, hộ kinh doanh ăn uống, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi).

“Khách du lịch đến thì vui, thành phố cũng sôi động hơn. Nhưng cần có quy hoạch rõ ràng, chứ để tự phát thì dân chịu thiệt trước tiên” (Nữ, 38 tuổi, nhân viên hành chính, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi).

Kết quả này cho thấy thái độ tích cực là yếu tố cảm xúc chủ đạo trong việc hình thành hành vi ủng hộ DLBV. Theo TPB, thái độ tích cực là yếu tố tiên đề cho ý định hành động và là chỉ báo mạnh mẽ cho sự tham gia và ủng hộ chính sách (Ajzen, 1991; Lee, 2013).

RPB: Kết quả phỏng vấn cho thấy cư dân địa phương nhìn nhận DLBV như một nguồn lực tích cực, mang lại lợi ích kinh tế, xã hội - văn hóa, hạ tầng và môi trường. Tất cả cư dân tham gia đều khẳng định du lịch tạo việc làm và tăng thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng, phản ánh vai trò trung tâm của lợi ích kinh tế trong hình thành thái độ ủng hộ. Điều này phù hợp với thuyết SET, nhấn mạnh lợi ích vật chất là yếu tố quyết định đến hành vi và sự tham gia của cư dân (Ap, 1992; Gursoy và cs, 2002).

“Nhờ có du khách, quán ăn nhà tôi duy trì đều đặn, con cái cũng có công việc gần nhà” (Nữ, 35 tuổi, hộ kinh doanh ăn uống, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).

Khoảng 90% cư dân cho rằng du lịch thúc đẩy các hoạt động văn hóa và tăng cường giao lưu cộng đồng. Điều này thể hiện giá trị xã hội - văn hóa mà du lịch mang lại, đặc biệt là trong việc tái kích hoạt bản sắc địa phương.

“Làng tôi trước kia tổ chức lễ hội nhỏ lẻ, giờ nhờ khách du lịch mà tổ chức lớn hơn, bài bản hơn, con cháu cũng thấy tự hào hơn” (Nam, 63 tuổi, hộ kinh doanh quà lưu niệm, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).

Cư dân cũng nhận thấy sự phát triển du lịch thúc đẩy cải thiện hạ tầng và môi trường, nâng cao chất lượng sống và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội.

“Khi khách đến đông, đường sá được sửa, chợ mở lâu hơn. Dân mình cũng được lợi nhiều chứ không chỉ mấy người bán hàng” (Nữ, 33 tuổi, hộ kinh doanh quần áo, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi).

QoL: Dữ liệu phỏng vấn cho thấy phần lớn cư dân có nhận thức tích cực về QoL trong bối cảnh du lịch phát triển. Cư dân đồng thuận rằng du lịch cải thiện điều kiện sống, mang lại sự an toàn và hạnh phúc. Khoảng 90% hài lòng với mức sống hiện tại, trong khi 80% ghi nhận có việc làm ổn định nhờ du lịch.

“Từ khi khách du lịch đến nhiều, tôi có thêm thu nhập, cải thiện nhà cửa, cuộc sống cũng đỡ lo hơn” (Nam, 45 tuổi, hộ kinh doanh ăn uống, phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi).

Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò của du lịch trong việc cải thiện cả đời sống vật chất và tinh thần của cư dân, đồng thời khẳng định rằng DLBV không chỉ thúc đẩy kinh tế mà còn nâng cao QoL. Andereck và Nyaupane (2011), cho rằng sự hài lòng trong đời sống hằng ngày định hình thái độ và hành vi cư dân đối với chính sách phát triển DLBV.

“Trước kia chỉ làm nông theo mùa, giờ gia đình tôi có thêm thu nhập từ bán nước, cho thuê

xe nên cũng thấy đời sống ổn định và vui vẻ hơn” (Nữ, 46 tuổi, hộ kinh doanh tạp hóa, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi).

RPT: Kết quả phỏng vấn cho thấy cư dân địa phương chủ yếu tham gia du lịch ở khía cạnh kinh tế - vận hành, trong khi RPT vào hoạch định chính sách còn hạn chế. Khoảng 96% tham gia hoạt động trực tiếp như hướng dẫn, buôn bán, cho thuê dịch vụ, và 90% mong muốn tham gia nhiều hơn, phản ánh tiềm năng cộng đồng và sự sẵn sàng hợp tác nếu có cơ chế phù hợp.

“Tôi mở quán ăn nhỏ, mỗi mùa khách về đông thì chạy bàn không hết việc. Nhiều người trong xóm cũng bán đặc sản, ai cũng hưởng lợi” (Nam, 40 tuổi, chủ hộ kinh doanh ăn uống, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi).

Tuy nhiên, chỉ 30% cư dân tham gia đóng góp ý kiến về các kế hoạch phát triển du lịch, và 20% tham gia tổ chức sự kiện du lịch. Mức độ tham gia hạn chế vào các khâu “lập kế hoạch” và “quản trị” cho thấy tính hình thức trong mô hình tham gia cộng đồng hiện nay, điều từng được Tosun (2000) mô tả là “mang tính biểu trưng” trong các điểm đến đang phát triển.

“Tôi có tham gia làm du lịch nhiều năm, nhưng chưa bao giờ được hỏi ý kiến về quy hoạch hay tổ chức sự kiện” (Nam, 44 tuổi, tài xế dịch vụ du lịch, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi).

Những phát hiện này chỉ ra, cư dân cần chuyển từ tham gia thụ động sang tham gia có ý nghĩa, đặc biệt trong quá trình ra quyết định, yếu tố quan trọng trong phát triển DLBV (Timothy, 1999; Bramwell và Lane, 2011).

SST: Dữ liệu phỏng vấn cho thấy cư dân địa phương có mức độ ủng hộ cao và đồng thuận rộng rãi đối với phát triển DLBV. Tất cả đều sẵn sàng hợp tác với chính quyền và doanh

ngiệp trong quảng bá, bảo vệ tài nguyên và phát triển hạ tầng. Đặc biệt, 90% muốn đóng góp ý kiến và khuyến khích người thân tham gia, thể hiện thái độ chủ động và ý thức cộng đồng cao.

“Miễn sao du lịch sạch đẹp, khách văn minh thì chúng tôi luôn ủng hộ phát triển thêm nữa” (Nữ, 60 tuổi, nông dân - sống gần Khu chứng tích Sơn Mỹ, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi).

Cư dân cũng thể hiện nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của môi trường và văn hóa đối với sự bền vững lâu dài. 90% cư dân đồng tình rằng giữ gìn văn hóa là trách nhiệm cá nhân, và 80% tin rằng bảo tồn tài nguyên là nhiệm vụ chung của cộng đồng. Những kết quả này phù

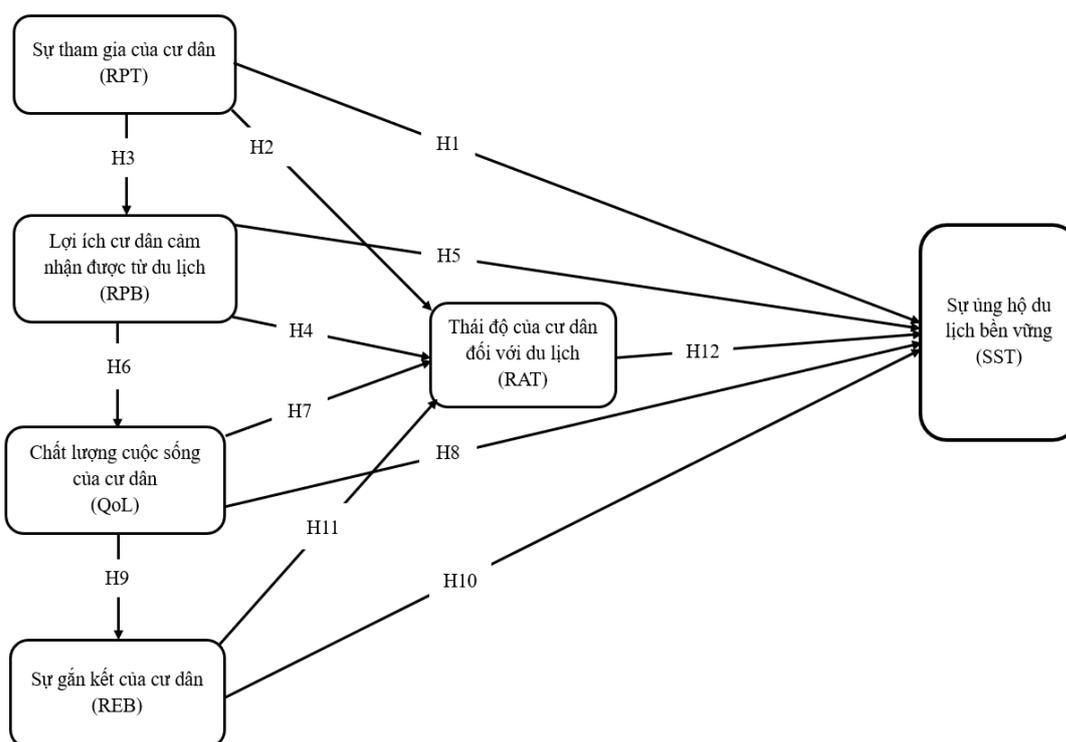
hợp với các mô hình hành vi công dân du lịch (Lee, 2013; Stylidis, 2020).

“Du lịch có lợi thật, nhưng nếu mình không giữ gìn từ bây giờ thì sau này chẳng ai muốn quay lại nữa” (Nữ, 35 tuổi, hộ kinh doanh lưu trú, xã Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi).

**2.4. Đề xuất mô hình lý thuyết**

Kết quả tổng quan và phân tích định tính cho thấy sự ủng hộ của cư dân đối với DLBV mang tính đa chiều, chịu tác động bởi REB, RPB, QoL, RAT và RPT (Hình 1). Mô hình nghiên cứu đề xuất đồng thời xác nhận khả năng tích hợp các lý thuyết nền SET, TPB và PAT, qua đó lý giải cơ chế hình thành sự ủng hộ cư dân trong phát triển DLBV tại Quảng Ngãi.

HÌNH 1. MÔ HÌNH LÝ THUYẾT



Nguồn: Nhóm tác giả, 2024.

**Kết luận và khuyến nghị**

**Kết luận**

Nghiên cứu này tiếp cận phát triển DLBV từ lăng kính cư dân địa phương, nhằm làm sáng tỏ các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến tiến trình này

tại tỉnh Quảng Ngãi - một địa bàn đang nổi lên như một điểm đến du lịch mới với giá trị văn hóa và tài nguyên tự nhiên đặc sắc. Dữ liệu thu thập qua phỏng vấn sâu và khảo sát thực địa cho thấy rằng sự phát triển bền vững trong du lịch không thể tách rời khỏi các yếu tố nền tảng như niềm tin vào thể chế, mức độ hiểu biết về DLBV, cùng với sự tham gia thực chất của cư dân địa phương. Niềm tin thể chế đóng vai trò như một bệ đỡ xã hội, giúp gia tăng sự đồng thuận và giảm thiểu xung đột trong quá trình thực thi chính sách. Trong khi đó, hiểu biết và sự tham gia của cộng đồng đóng vai trò như các cơ chế truyền dẫn nhận thức thành hành động, từ đó tạo ra động lực nội sinh cho sự chuyển hóa tích cực trong thái độ và hành vi. Trên nền tảng đó, nghiên cứu đề xuất một mô hình lý thuyết tổng hợp, phản ánh mối liên hệ đa chiều giữa các nhân tố nhận thức - thể chế - xã hội, qua đó góp phần củng cố khung lý luận về phát triển DLBV trong bối cảnh chuyển đổi tại các địa phương đang phát triển.

#### Tài liệu tham khảo

1. Adongo, R., Choe, J. Y., & Han, H. (2017). Tourism in Hoi An, Vietnam: impacts, perceived benefits, community attachment and support for tourism development. *International Journal of Tourism Sciences*, 17(2), 86–106.
2. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
3. Ajzen, I. (2019a). *TPB questionnaire construction*. Truy cập từ <https://people.umass.edu/aizen/pdf/tpb.measurement.pdf>.
4. Ajzen, I. (2019b). *Theory of planned behavior diagram*. Retrieved from <https://people.umass.edu/aizen/tpb.diag.html>.
5. Ajzen, I. (2012). *The theory of planned behavior*. In P. A. M. Lange, A. W. Kruglanski, & E. T. Higgins (Eds.), *Handbook of theories of social psychology* (Vol. 1, pp. 438–459). SAGE.
6. Andereck, K. L., & Nyaupane, G. P. (2011). Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents. *Journal of Travel Research*, 50(3), 248–260.
7. Ap, J. (1992). Residents' perceptions on tourism impacts. *Annals of Tourism Research*, 19(4), 665–690.
8. Blau, P. M. (1964). *Exchange and Power in Social Life*. New York: Wiley.
9. Bramwell, B., & Lane, B. (2011). Critical research on the governance of tourism and sustainability. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4–5), 411–421.
10. Biju, T., & Paul, A. (2022). Effect of residents' attitude on their perceived effects of tourism and support for sustainable tourism. *International Journal of Tourism and Hospitality*, 3(2), 22–31.
11. Byrd, E. T. (2007). Stakeholders in sustainable tourism development and their roles: Applying

- stakeholder theory to sustainable tourism development. *Tourism Review*, 62(2), 6–13.
12. Cao, W., Yu, W., & Xu, J. (2021). *City vs. Town residents' place attachment, perceptions and support for tourism development in a linear World Cultural Heritage Site*. PLOS ONE, 16(10), e0258365. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0258365>
  13. Chen, N. C., & Šegota, T. (2015). Resident attitudes, place attachment and destination branding: A research framework. *Tourism and Hospitality Management*, 21(2), 145-158.
  14. Choi, H. C., & Sirakaya, E. (2006). Sustainability indicators for managing community tourism. *Tourism Management*, 27(6), 1274–1289.
  15. Cropanzano, R., & Mitchell, M. S. (2005). Social exchange theory: An interdisciplinary review. *Journal of Management*, 31(6), 874–900. <https://doi.org/10.1177/0149206305279602>.
  16. Edgell Sr, D.L. (2019). *Managing Sustainable Tourism: A Legacy for the Future* (3rd ed.). Routledge.
  17. Erul, E., Uslu, A., Woosnam, K. M., Santos, J. A. C., Aleshinloye, K. D., & Ribeiro, M. A. (2024). Navigating the new normal: the role of residents' involvement and support in sustainable tourism recovery. *Sustainability*, 16(11), 4333. <https://doi.org/10.3390/su16114333>.
  18. Eusébio, C., Vieira, A. L., & Lima, S. (2018). Place attachment, host–tourist interactions, and residents' attitudes towards tourism development: The case of Boa Vista Island in Cape Verde. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(6), 890-909.
  19. Fonseca, M. F., & Vila, T. D. (2022). *Improving the perceived contribution of sustainable tourism through residents' empowerment and support for tourism development: A different age group context*. In Sustainable Development and Planning XII (pp. 63–75). WIT Press.
  20. Galvez, J. C. P., & Navarrete, A. M. (2021). The impact of tourism on the quality of life of communities in tourist destination areas: A systematic review. *Sustainability*, 13(10), 5166.
  21. Gautam, V. (2023). Why local residents support sustainable tourism development. *Journal of Sustainable Tourism*, 31(6), 1172-1193. <https://doi.org/10.1080/09669582.2024.2329682>
  22. Gjerard, O. (2005). Sociocultural impacts of tourism: A case study from Norway. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 3(1), 36–58.
  23. Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010). Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia. *Journal of Travel Research*, 49(3), 381–394.
  24. Gursoy, D., Jurovski, C., & Uysal, M. (2002). Resident attitudes: A structural modeling approach. *Annals of Tourism Research*, 29(1), 79–105.
  25. Gohori, O., & vander Merwe, P. (2021). Limitations to community participation in tourism from local people's perspectives: Manicaland Province, Zimbabwe. *Development Southern Africa*, 39(6), 841–855. <https://doi.org/10.1080/0376835X.2021.1913099>.
  26. Homans, G. C. (1958). Social behavior as exchange. *American Journal of Sociology*, 63(6), 597–606. <https://doi.org/10.1086/222355>.
  27. Hu, B., Tuou, Y., & Liu, J. (2019). How does destination social responsibility impact residents' pro-tourism behaviors? The mediating role of place attachment. *Sustainability*, 11(12), 3373.
  28. Kim, K., Kim, M. J., & Kim, H. B. (2021). Residents' participation and support for sustainable tourism development: Application of norm activation theory. *Sustainability*, 13(9), 4789.
  29. Kyle, G., Mowen, A., & Tarrant, M. (2004). Linking place preferences with place meaning: An examination of the relationship between place motivation and place meaning. *Journal of Environmental Psychology*, 24(4), 439–454. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2004.11.001>
  30. Lee, T. H. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management*, 34, 37–46.
  31. Li, X., & Song, H. (2023). A network analysis of community participation in sustainable tourism: Evidence from China. *Journal of Cleaner Production*, 398, 136935.
  32. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of*

- Tourism Research*, 38(3), 964–988
33. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012). Power, trust, social exchange and community support. *Annals of Tourism Research*, 39(2), 997–1023. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.11.017>
  34. Osinubi, T., Adedoyin, A., Olufemi, O., & Ajide, F. (2022). Does Tourism Affect Sustainable Development in MINT Countries? *Global Journal of Emerging Market Economies*, 15(1), 72-92.
  35. Pai, C. K., Chen, H., Lee, T. J., Hyun, S. S., Liu, Y., & Zheng, Y. (2023). The impacts of under-tourism and place attachment on residents' life satisfaction. *Journal of Vacation Marketing*, 30(4), 694-712. <https://doi-org.dbvista.idm.oclc.org/10.1177/13567667231164807>
  36. Phan Thanh Vịnh, Lê Thanh An, & Đặng Văn Mỹ. (2024). Phát triển điểm đến du lịch Quảng Ngãi theo hướng bền vững: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. Truy cập từ <https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-diem-den-du-lich-quang-ngai-theo-huong-ben-vung-thuc-trang-va-giai-phap-29902.html>
  37. Prayag, G., & Ryan, C. (2012). Antecedents of tourists' loyalty to Mauritius: The role and influence of destination image, place attachment, personal involvement, and satisfaction. *Journal of Travel Research*, 51(3), 342–356. <https://doi.org/10.1177/0047287511410321>
  38. Qin, X., Shen, H., Ye, S., & Zhou, L. (2021). Revisiting residents' support for tourism development: The role of tolerance. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 47, 114-123.
  39. Rasoolimanesh, S. M., Roldán, J. L., Jaafar, M., & Ramayah, T. (2020). Factors influencing residents' perceptions toward tourism development. *Journal of Travel Research*, 59(4), 760–775.
  40. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Kock, N., & Ramayah, T. (2015). A revised framework of social exchange theory to investigate the factors influencing residents' perceptions. *Tourism Management Perspectives*, 16, 335–345. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2015.10.001>
  41. Ramkissoon, H., Smith, L. D. G., & Weiler, B. (2013). Testing the dimensionality of place attachment and its relationships with place satisfaction and pro-environmental behaviours: A structural equation modelling approach. *Tourism Management*, 36, 552–566.
  42. Ramkissoon, H., Weiler, B., & Smith, L. (2013). Place attachment, place satisfaction and pro-environmental behaviour: A comparative assessment of multiple regression and structural equation modeling. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 5(3), 215–232
  43. Rodrigues, M., Oliveira, B., & Marques, S. (2022). Sustainable tourism development and residents' perceptions: A case study in the Portuguese countryside. *Sustainability*, 14(4), 2232.
  44. Styliadis, D. (2017). Place Attachment, Perception of Place and Residents' Support for Tourism Development. *Tourism Planning & Development*, 15(2), 188–210. <https://doi.org/10.1080/21568316.2017.1318775>
  45. Sharpley, R. (2000). Tourism and sustainable development: Exploring the theoretical divide. *Journal of Sustainable Tourism*, 8(1), 1–19.
  46. Shen, H., & He, Y. (2021). Revisiting residents' support for tourism development: The role of tolerance. *Tourism Management Perspectives*, 38, 100809.
  47. Sirgy, M. J. (2001). *Handbook of quality-of-life research*. Springer.
  48. Styliadis, D., Biran, A., Sit, J., & Szivas, E. M. (2016). Residents' support for tourism development: The role of residents' place image and perceived tourism impacts. *Tourism Management*, 54, 482–493.
  49. Styliadis, D. (2020). Residents' place attachment and support for tourism development. *Tourism Geographies*, 22(1), 76–97.
  50. Styliadis, D., Belhassen, Y., & Sharpley, R. (2021). Residents' support for tourism development: The role of residents' place image and perceived tourism impacts. *Tourism Management*, 54, 482–493.
  51. Timothy, D. J. (1999). Participatory planning: A view of tourism in Indonesia. *Annals of Tourism Research*, 26(2), 371–391.
  52. Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing

- countries. *Tourism Management*, 21(6), 613–633.
53. Trang Lê. (2023). Quảng Ngãi: Phát triển du lịch bền vững. *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*. <https://diendandoanhnghep.vn/quang-ngai-phat-trien-du-lich-ben-vung-10060240.html>. Truy cập ngày 4/05/2025.
54. UNWTO. (2013). *Sustainable tourism for development guidebook - Enhancing capacities for sustainable tourism for development in developing countries*. Madrid: UNWTO.
55. VNAT (Vietnam National Administration of Tourism) (2022). *Strengthen the participation of local communities and private sector in tourism development in ASEAN region*. Truy cập từ <https://vietnamtourism.gov.vn/en/post/17964>.
56. Wang, Y., Shen, Y., & Li, J. (2022). Residents' support for sustainable tourism: The role of perceived benefits, trust, and environmental awareness. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 51, 52–61.
57. Wong, A. K. F., Wu, H., & Kim, S. (Sam). (2021). Residents' perceptions of tourism influence and intention to support tourism development: Application of the theory of planned behavior. *Journal of China Tourism Research*, 18(4), 710–734. <https://doi.org/10.1080/19388160.2021.1964668>.
58. Woosnam, K. M., Joo, D., Gaither, C. J., Ribeiro, M. A., Sánchez, J. J., Brooks, R., & Lee, D. K. (2024). Residents' behavioral support for tourism in a burgeoning rural destination. *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, 48, 100816. <https://doi.org/10.1016/j.jort.2024.100816>.
59. Zhang, Y., & Zhang, H. (2023). Effects of place attachment on residents' support for tourism development: The mediating role of perceived value and perceived risk. *Sustainability*, 15(7), 5865.

---

**Thông tin tác giả:****1. Phan Thanh Vịnh, ThS. NCS**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Tài chính – Marketing/NCS  
Trường Du lịch, Đại học Huế  
- Địa chỉ email: ptvinh.dl22@hueuni.edu.vn

**2. Lê Thanh An, TS.**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

**3. Đặng Văn Mỹ, PGS. TS.**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Tài chính - Marketing

Ngày nhận bài: 4/3/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/4/2025

Ngày duyệt đăng: 25/5/2025